TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 705/2024/HS-PT
Ngày: 22-08-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Lê Tấn Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 240/2024/TLPT-HS ngày 12 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 714/2024/QĐXXPT-HS ngày 25 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Hàn Ái L. Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 08/2024/HS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh CM.

- *Bị cáo kháng cáo:* **Hàn Ái L**, sinh năm 1991, tại tỉnh CM (có mặt);

Đăng ký nhân khẩu: Số D L, Khóm D, Phường A, thành phố C, tỉnh CM; Nơi ở: Số C L, Khóm E, Phường D, thành phố C, tỉnh CM; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Hoa; Tôn giáo: (Không); Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: (Không); Con ông Hàn Huỳnh Q và bà Lâm Thị Ái H; Chồng: Trần Đăng K (bị cáo chung vụ án) và có 02 người con; Tiền án, tiền sự: (Không); Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, từ ngày 06/4/2023 đến nay.

Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo Hàn Ái L: Luật sư Ngô Đình C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh C (có mặt);

Địa chỉ: Văn phòng Luật sư Ngô Đình C, Số C N, Khóm D, Phường I, thành phố C, tỉnh CM.

- *Bị hại:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1985 (vắng mặt, có đơn xin hoãn);

Địa chỉ: Số C N, Khóm E, Phường I, thành phố C, tỉnh CM;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:

1. Luật sư Đào Xuân S – Công ty L4 (vắng mặt, có đơn xin hoãn);

Địa chỉ: A B (Tầng C) P, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Luật sư Trần Nam H1 – Công ty L5 (có mặt);

Địa chỉ: P số C, Đường B, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thu X, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh CM;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thu X: Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1979 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A Đ, Khóm B, Phường I, thành phố C, tỉnh CM.

(Trong vụ án còn có bị cáo Trần Đăng K, những bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Đăng K là chủ cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ 252 tại Khóm A, Phường F, thành phố C. Ngoài ra, K còn mua bán bất động sản (nhà, đất). Do thường giao dịch với các Ngân hàng và quan hệ xã hội rộng nên có nhiều người ủy quyền cho K đứng tên quyền sử dụng đất và vay tiền tại Ngân hàng. Đầu năm 2021, việc kinh doanh không thuận lợi, nợ đến hạn phải trả nhiều (khoảng 100 tỷ đồng), mỗi tháng K đóng lãi khoảng 5 - 6 tỷ đồng nên mất khả năng về tài chính. Lợi dụng có nhiều người tin tưởng, ủy quyền và nhờ K đứng tên quyền sử dụng đất nên K đã lừa đảo 09 người chiếm đoạt với tổng số tiền 25.577.000.000đ, trong đó, Hàn Ái L giúp sức cho K chiếm đoạt 2.400.000.000đ, cụ thể:

(1) Chiếm đoạt của bà Trần Thị T 5.350.000.000đ.

Lần một: Chiếm đoạt 400.000.000đ.

Tháng 9/2020, ông Mai Xuân H2 nhờ K đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt Giấy CNQSD đất) số CX 928497, làm thủ tục vay tiền giúp ông và K đã thế chấp Giấy CNQSD đất cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh tỉnh C (viết tắt Ngân hàng N1) vay 5.000.000.000đ cho ông H2.

Ngày 08/6/2021, ông H2 đưa 5.425.000.000đ để Khoa tất toán khoản vay (gốc + lãi), lấy Giấy CNQSD đất ra làm thủ tục chuyển tên lại cho ông. Cùng ngày, K nói dối với bà T là: K đang làm thủ tục tất toán với Ngân hàng để lấy Giấy CNQSD đất của K ra để bán. K đưa Biên nhận đóng tiền Ngân hàng và Giấy CNQSD đất số CX 928497 (bản phô tô) cho bà T xem, tin là thật nên bà T đồng ý mua và đặt cọc, K nhận cọc 400.000.000đ. Ngày 09/6/2021, K nhận

Giấy CNQSD đất số CX 928497 từ Ngân hàng và đến Văn phòng C2 làm thủ tục chuyển tên lại cho ông H2.

Lần hai: Chiếm đoạt 2.550.000.000đ.

- Ngày 08/9/2021, bà Lê Thị Y thế chấp Giấy CNQSD đất số DB 224357 cho ông Hà Đức T1 để vay 290.000.000đ nhưng lập Hợp đồng ủy quyền (có công chứng) với nội dung: Ông T1 có quyền thay mặt và nhân danh bà Y thực hiện việc *Quản lý, sử dụng, bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, ủy quyền cho bên thứ ba đối với quyền sử dụng đất*.

Ngày 15/9/2021, ông T1 đem Giấy CNQSD đất số DB 224357 thế chấp cho K để vay 300.000.000đ nhưng lập Hợp đồng ủy quyền (có công chứng) với nội dung: Ông K có quyền thay mặt và nhân danh bên A *(bà Y là người ủy quyền và ông T1 là người đại diện)* thực hiện việc *Quản lý, sử dụng, bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, ủy quyền cho bên thứ ba đối với quyền sử dụng đất...*

Có được Giấy CNQSD đất, K nói dối với bà T là: Có người ủy quyền bán đất, tin là thật nên bà T đồng ý mua. Ngày 16/9/2021, K và vợ chồng bà T xác lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt Hợp đồng CNQSD đất) tại Văn phòng C2 và K nhận 1.000.000.000đ. Ngày 05/01/2022, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C xác nhận vào mục thay đổi thông tin là phần đất trên đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị T và ông Triệu Kiến Q1.

- Ngày 15/10/2021, ông Trần Thanh H3 thế chấp Giấy CNQSD đất số O 440054 cho ông Hà Đức T1 để vay 100.000.000đ nhưng lập Hợp đồng ủy quyền (có công chứng) với nội dung: Ông T1 có quyền thay mặt và nhân danh ông H3 thực hiện việc *Quản lý, sử dụng, bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, ủy quyền cho bên thứ ba đối với quyền sử dụng đất.*

Ngày 20/10/2021, ông T1 đem Giấy CNQSD đất số O 440054 thế chấp cho K để vay 300.000.000đ nhưng lập Hợp đồng ủy quyền (có công chứng) với nội dung: Ông K có quyền thay mặt và nhân danh bên A *(bà Y là người ủy quyền và ông T1 là người đại diện)* thực hiện việc *Quản lý, sử dụng, bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, ủy quyền cho bên thứ ba đối với quyền sử dụng đất.*

Có được Giấy CNQSD đất, K nói dối với bà T là: Có người ủy quyền bán đất, tin là thật nên bà T đồng ý mua. Cùng ngày (20/10/2021), tại Văn phòng C2 vợ chồng bà T và K xác lập Hợp đồng CNQSD đất, bà Tâm g cho K 700.000.000đ.

- Ngày 26/10/2021, ông Võ Văn M và bà Giang Bé D thế chấp Giấy CNQSD số CV 907105 cho ông Hà Đức T1 để vay 450.000.000đ nhưng lập Hợp đồng ủy quyền (có công chứng) với nội dung: Ông T1 có quyền thay mặt, nhân danh ông M và bà Duy thực h việc *Quản lý, sử dụng, bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, ủy quyền cho bên thứ ba đối với quyền sử dụng đất.*

Cùng ngày 26/10/2021, ông T1 đem Giấy CNQSD đất số CV 907105 thế chấp cho K để vay 450.000.000đ nhưng lập Hợp đồng ủy quyền (có công chứng) với nội dung: Ông K có quyền thay mặt và nhân danh bên A *(ông M, bà D là người ủy quyền và ông T1 là người đại diện)* thực hiện việc *Quản lý, sử dụng, bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, ủy quyền cho bên thứ ba đối với quyền sử dụng đất.*

Có được giấy CNQSD đất, K nói dối với bà T là: Có người ủy quyền bán đất, tin là thật nên bà T đồng ý mua. Cùng ngày (26/10/2021), tại Văn phòng C2 vợ chồng bà T và K xác lập Hợp đồng CNQSD đất, bà Tâm g cho K 850.000.000đ.

Lần ba: Chiếm đoạt 2.400.000.000đ.

Vào tháng 01/2021, K vay của Lại Thị Bích N 2.600.000.000đ thế chấp Giấy CNQSD đất số CX 967795 do Hàn Ái Li đứng tên nhưng lập Hợp đồng ủy quyền. Đến tháng 4/2021, bà N yêu cầu lấy lại tiền nên K nói với Huỳnh Thanh T2 tìm người mua, K bán giá 3.000.000.000đ. T2 liên hệ với bà Nguyễn Kim C1 và cho biết nếu mua sau này bán lại có thể gần 3,5 tỷ đồng. T2 và bà C1 thống nhất là: Bà C1 xuất ra 03 tỷ đồng, hàng tháng T2 trả lãi theo mức lãi suất Ngân hàng và chịu trách nhiệm làm giấy tờ. Khi bán được đất thì T2 và bà C1 chia đôi phần lợi nhuận, bà C1 đồng ý. K và L đã nhận của bà C1 3.000.000.000đ và thanh toán với bà N xong. Mặc dù là thế chấp nhưng ngày 07/4/2021, Hàn Ái L ký Hợp đồng ủy quyền cho bà C1 đối với Giấy CNQSDĐ số CX 967795 tại Văn phòng C2.

Ngày 15/9/2021, K nói dối với T2 là muốn mua lại nhà – đất trên với giá 4.000.000.000đ nhờ T2 hỏi bà C1 mượn lại Giấy CNQSD đất số CX 967795 để làm thủ tục hoàn công đem thế chấp Ngân hàng vay được nhiều tiền để có tiền mua lại nhà. Tin là thật nên T2 nói với bà C1: Có khách hàng (không nói là người nào) mua nhà đất nêu trên, nhưng phải hoàn công mới mua nên cho chủ nhà mượn lại Giấy CNQSD đất để làm hoàn công. Bà C1 đưa lại Giấy CNQSD đất số CX 967795 cho T2, T2 đưa lại K, K liền kêu bà T bán nhà - đất trên, bà T đồng ý mua. Ngày 20/9/2021, K và L gặp bà T để làm Hợp đồng CNQSD đất, K và L nhận 1.600.000.000đ. Việc lập Hợp đồng chuyển nhượng có ông Đỗ Văn T3 (nhân viên Văn phòng C2) chứng kiến để thực hiện việc công chứng. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, ông T3 báo cho K và bà T biết là Hợp đồng chuyển nhượng không công chứng được, do: Giấy CNQSD đất số CX 967795 H đã ủy quyền cho bà C1, nếu muốn ký hợp đồng chuyển nhượng thì phải hủy Hợp đồng ủy quyền.

Ngày 28/10/2021, K và L gặp bà T yêu cầu bà T tiếp tục đưa để K trả cho bên ủy quyền để hủy Hợp đồng ủy quyền để thực hiện việc công chứng. Bà T tin là thật nên tiếp tục đưa 800.000.000đ.

(2) Chiếm đoạt của ông Nguyễn Trường L1 845.000.000đ.

Khoa có phần đất tại phường T, thành phố C đã được cấp Giấy CNQSD đất số BD 485683, Khoa nói dối là K chuyển nhượng đất này giá 4,6 tỷ đồng, ông

L1 đồng ý mua. K nhận cọc của ông L1 460.000.000đ cam kết trong thời hạn 15 ngày (từ ngày 21/6/2021) sẽ lấy Giấy CNQSD đất đang thế chấp tại Ngân hàng ra làm thủ tục chuyển nhượng cho ông L1. Hết thời hạn cam kết, không thấy K thực hiện nên ông L1 yêu cầu Khoa trả lại tiền cọc; ngày 22/7/2021, K trả được 200.000.000đ.

Đến ngày 08/9/2021, K làm thủ tục Trích lục bản vẽ phần đất đưa cho ông L1 xem, nói dối là K đã làm được thủ tục chuyển nhượng đất. Ông L1 tin nên tiếp tục thực hiện việc mua bán và ông L1 đưa lại Khoa 200.000.000đ nhưng chỉ đưa 195.000.000đ còn đối trừ 5.000.000đ tiền lãi.

Ngày 10/9/2021, K nói dối là thiếu 300.000.000đ mới đủ tiền lấy Giấy CNQSD đất từ Ngân hàng, tin là thật nên ông L1 chuyển cho K 250.000.000đ.

Ngày 04/10/2021, K tiếp tục nói dối là còn 140.000.000đ mới đủ 4.000.000.000đ để lấy Giấy CNQSD đất, chỉ trong 01 ngày là xong và K đưa cho ông L1 Hợp đồng mua bán đất (viết giấy tay). Tin là thật nên ông L1 giao cho K 140.000.000đ.

(3) Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Mộng T4 1.482.000.000đ.

Ông Phạm Hoàng A có nợ bà Nguyễn Thị Mộng T4 1.194.000.000đ, ông A đồng ý chuyển nhượng cho bà T4 2 phần đất ở huyện T để trừ khoản nợ, ngoài ra thì bà T4 còn phải trả 968.000.000đ cho Ngân hàng phần nợ của ông A để lấy Giấy CNQSD đất (Giấy CNQSDĐ số CC 584967, số BB 432366) ra chuyển tên, bà T4 đồng ý.

Do K có nợ bà T4 số tiền hơn 01 tỷ đồng nên khoảng tháng 7/ 2021, bà T4 liên hệ với Trần Đăng K để đòi tiền thì bà T4 và K thống nhất: Để trả Ngân hàng 968.000.000đ thì bà T4 chuyển cho Khoa 450.000.000đ, còn K chi ra 518.000.000đ để tất toán cho Ngân hàng lấy 02 Giấy CNQSD đất của ông A ra làm thủ tục để K đứng tên rồi đem thế chấp Ngân hàng vay tiền. Tiền vay được sẽ đối trừ tiền bà T4 và bị cáo đã xuất ra, còn lại đưa cho bà T4.

Ngày 08/7/2021, ông A nhận đủ tiền về việc chuyển nhượng 02 phần đất nêu trên. Có được 02 Giấy CNQSD đất Khoa làm thủ tục cho Hàn Ái L đứng tên có sự đồng ý của bà T4. K nói dối với bà T4 là K còn thiếu 1,2 tỷ đồng mới đủ tiền lấy Giấy CNQSD đất của K đang thế chấp trong Ngân hàng ra bán cho ông L1. Yêu cầu bà T4 cho mượn 02 giấy CNQSD đất này để K thế chấp cho Ngân hàng vay tiền để lấy tiền trả Ngân hàng lấy Giấy CNQSD đất của K ra bán cho ông L1 4,6 tỷ đồng. Số tiền 4,6 tỷ dùng để trả hết phần nợ của K cho bà T4 và lấy 02 giấy CNQSD đất ra làm thủ tục chuyển tên trả lại cho bà T4, tin là thật nên bà T4 đồng ý.

Ngày 16/7/2021, K thế chấp Giấy CNQSD đất số CC 584967 và Giấy CNQSD đất số BB 432366 cho Ngân hàng N1 vay 2.000.000.000đ. Tiền vay được K đã chi tiêu vào việc trả các khoản nợ khác mà không thực như đã nói với bà T4.

(4) Chiếm đoạt của ông Ngô Tấn L2 2.200.000.000đ.

Lần một: Chiếm đoạt 1.000.000.000đ.

Ngày 27/4/2021, bà Nguyễn Thu X thế chấp 03 Giấy CNQSD đất số DB 160522, số DB 160523, số DB 160524 cho bị cáo K để vay 300.000.000đ nhưng lại lập Hợp đồng ủy quyền cho Hàn Ái L (có công chứng) với nội dung: Ủy quyền cho Hàn Ái L thực hiện việc *Quản lý, sử dụng, Ký hợp đồng đặt cọc, Ký hợp đồng cho thuê, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp,...*

K nói dối với ông L2 là K đã nhận chuyển nhượng 03 phần đất nêu trên và kêu bán giá 1.000.000.000đ, tin là thật nên ông L2 mua. Ngày 09/11/2021, K viết giấy tay nội dung: *Khoa chuyển nhượng cho ông L2 phần đất tại Giấy số DB 160522, DB 160523, DB 160524 với giá 1.000.000.000đ và cam kết trong thời gian 2 ngày sẽ công chứng chuyển quyền sử dụng đất cho ông L2; K nhận đủ 01 tỷ đồng*.

Ngày 11/11/2021, K nói dối với Hàn Ái L là K đã nhận chuyển nhượng 03 phần đất nêu trên của bà X và kêu L ký Hợp đồng CNQSD đất cho ông L2 đối với 03 phần đất trên tại Văn phòng C2.

Nhận được Giấy CNQSD đất, ngày 24/11/2021, ông L2 thế chấp 03 Giấy CNQSD đất trên cho Ngân hàng Nông nghiệp đảm bảo cho số tiền vay 1.600.000.000đ (Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7500 -LCL – 202100676, số 7500 - LCL – 202100677, số G - LCL – 202100678 ngày 19/11/2021).

Lần hai: Chiếm đoạt 1.200.000.000đ.

K có hai phần đất tại xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, đã được cấp Giấy CNQSD đất số CP 598766 và số CP 598762 nhưng nhờ Lê Thị Thùy A1 (bạn thân quen) đứng tên. Khoảng tháng 2/2020, K thế chấp 02 Giấy CNQSD đất cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh Đ1 vay 1.300.000.000đ. Ngày 15/5/2021, K nói với ông L2 là K đang thế chấp 02 thửa đất nêu trên tại Ngân hàng còn nợ khoảng 1.200.000.000đ, muốn bán để giảm bớt nợ Ngân hàng, ông L2 đồng ý mua. K yêu cầu ông L2 đưa trước tiền để K lấy giấy CNQSD đất từ Ngân hàng ra chuyển nhượng cho ông L2. Ngày 27/5/2021, ông L2 đưa K 1.200.000.000đ. Nhận được tiền, K không trả nợ Ngân hàng để lấy giấy CNQSD đất ra chuyển nhượng cho ông L2.

(5) Chiếm đoạt của ông Trần Văn T5 1.200.000.000đ.

Mặc dù đã được ông Hàn Huỳnh Q (cha vợ của K) cho tiền mua nhà - đất tại Phường D, thành phố C, nhưng ngày 05/10/2020 K nói dối với ông T5 là cần tiền để mua nhà tại Phường D nên hỏi vay 1.200.000.000đ và K để lại xe ô tô Lexus biển số 69A-065.94, đứng tên ông Ngô Thế K2 để làm tin, cam kết trong thời hạn 30 ngày trả lại tiền cho ông T5. Xe biển số 69A-065.94 ông K2 cho K mượn sử dụng, sau đó K đem xe ô tô hiệu FORD biển số 51G – 795.67 đưa ông T5 lấy lại xe biển số 69A – 06594. Xe ô tô FORD biển số 51G – 795.67 là của bà Lâm Thanh T6 bị cáo mượn, hiện nay xe này đã trả lại cho bà T6.

(6) Chiếm đoạt của Ông Lê Ngọc Ẩ 1.500.000.000đ.

Tháng 5/2021, K đem xe Lexus biển số 69A-065.94 thế chấp cho ông Ẩ vay 1.500.000.000đ. K nói xe của K nhưng nhờ ông K2 đứng tên, nhưng thực chất xe ông K2 cho K mượn sử dụng. Do tin là thật nên ông Ẩ nhận thế chấp và cho K vay 1.500.000.000đ đến nay chưa trả. Sau đó, biết là xe của ông K2 nên ông Ẩ có gặp ông K2 và hai bên (Ẩ và K2) đã thỏa thuận ông Ẩ mua lại xe này giá 2.300.000.000đ.

(7) Chiếm đoạt của ông Huỳnh Thanh T2 300.000.000đ.

Đầu năm 2021, ông Lê Ngọc Ẩ cho K mượn xe mô tô, hiệu SH 150i, biển số 69C-165.16 để sử dụng.

Ngày 09/3/2021, K nói dối với ông T2 là: "*Khoa mua xe mô tô, hiệu SH 150i, biển số 69C-165.16 của ông Ẩ nhưng không làm thủ tục sang tên, xe vẫn còn đứng tên ông Ẩ, muốn thế chấp cho ông T2*". Tin là thật nên ông T2 đưa cho K 300.000.000đ và ông T2 quản lý sử dụng xe. Hiện đã giao trả lại xe mô tô lại cho ông Ẩ.

(8) Chiếm đoạt của ông Tạ Thanh P 5.100.000.000đ.

Từ năm 2020, K nhiều lần vay tiền của ông P để thực hiện việc đáo hạn Ngân hàng, thời hạn vay từ 10 đến 20 ngày hoàn trả, Khoa thanh toán lãi và gốc đúng hẹn, nên tạo sự tin tưởng của ông P.

Khoảng tháng 02/2021, K nói dối là cần tiền để thực hiện việc đáo hạn, tất toán các khoản vay trong Ngân hàng, mua đất nên hỏi ông P vay tiền, cam kết từ 10 đến 20 ngày hoàn trả lại. Tin tưởng, ông P cho K vay 02 khoản: Khoản 2.500.000.000đ và khoản 2.600.000.000đ, lãi suất 6%/tháng nhưng K trả lãi không đúng hạn. Đến ngày 15/11/2021, K và ông P chốt nợ, tổng vốn lãi là 6.650.000.000đ nên K viết biên nhận cho ông P với số tiền nợ 6.650.000.000đ và cam kết sẽ trả trong thời hạn 15 ngày nhưng đến ngày 23/11/2021 thì K đã bỏ trốn.

(9) Chiếm đoạt của ông Phạm Công M1 7.600.000.000đ.

Trần Đăng K nói dối với ông Phạm Công M1 là vay tiền để mua đất, ngày 25/01/2021 ông M1 cho K vay 7.600.000.000đ lãi suất 6%/tháng. K viết 02 biên nhận: Biên nhận số tiền 5.000.000.000đ hẹn đến ngày 01/02/2021 hoàn trả vốn; Biên nhận số tiền 2.600.000.000đ, hẹn đến ngày 29/01/2021 hoàn trả vốn. Hai khoản vay này đến ngày 10/02/2021 K có trả lãi cho ông M1 theo thỏa thuận nên K viết lại 2 biên nhận khác, nội dung: Biên nhận số tiền 2.600.000.000đ hẹn đến 26/02/2021 hoàn trả vốn; Biên nhận số tiền 5.000.000.000đ hẹn đến ngày 08/3/2021 hoàn trả vốn; Từ ngày 10/02/2021 trở đi thì K không thực hiện việc trả lãi đúng thời hạn và K đã bỏ trốn.

Về trả lãi: Khoản vay 2.600.000.000đ, K đóng lãi cho ông M1 từ ngày 25/01/2021 đến ngày 29/4/2021 (03 tháng x 6% x 2.600.000.000đ) = 468.000.000đ; Khoản vay 5.000.000.000đ, K đóng lãi cho ông M1 từ ngày 25/01/2021 đến ngày 10/2/2021 là 150.000.000đ.

Cáo trạng số 43/CT-VKS-P1 ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Viện kiểm sát

nhân dân tỉnh CM truy tố bị cáo Trần Đăng K, Hàn Ái L về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh CM quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Hàn Ái L phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 38, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo K và bị cáo L; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo L. Xử phạt bị cáo Hàn Ái L 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo Hàn Ái L đi chấp hành hình phạt tù.

- Buộc bị cáo Trần Đăng K có nghĩa vụ hoàn trả cho bị hại bà Trần Thị T số tiền 2.850.000.000 đồng;

- Buộc bị cáo Trần Đăng K và bị cáo Hàn Ái L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 2.400.000.000 đồng (phần nghĩa vụ liên đới của mỗi bị cáo là 1.200.000.000 đồng).

- Bị hại Trần Thị T giao trả lại bị cáo Trần Đăng K bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 224357, bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 440054, bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 907015.

- Cục Thi hành án dân sự tỉnh CM đang quản lý 100.000.000đ, số tiền nay được thi hành giao trả cho bà Trần Thị T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt của bị cáo Trần Đăng K, về trách nhiệm dân sự, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/02/2024, bà Trần Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng công nhận 3 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà với bị cáo Trần Đăng K; yêu cầu công nhận phần đất và nhà mua tại Khóm E, Phường D, thành phố C là hợp pháp, bà T đồng ý tiếp tục thanh toán cho bị cáo L 100.000.000 đồng.

Ngày 07/02/2024, bà Nguyễn Thu X kháng cáo yêu cầu giải quyết phần dân sự liên quan đến bà X trong vụ án cụ thể: Yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền giữa bà X với bị cáo L xác lập vào ngày 27/4/2021; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo L và ông L2 xác lập ngày 11/11/2021; hủy việc điều chỉnh trang IV trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 160522; 160523; 160524 và bà X đồng ý thanh toán cho bị cáo L số tiền 300.000.000 đồng.

Ngày 16/02/2024, bị cáo Hàn Ái L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Hàn Ái L có người bảo vệ quyền và lợi ích Luật sư Ngô Đình C thống nhất ý kiến giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo vì các lý do:

Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau tuyên xử phạt bị cáo Hàn Ái L với mức án 07 năm tù đối về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ. Bị cáo L là người vợ trong gia đình, phụ thuộc rất nhiều vào người chồng là bị cáo Trần Đăng K. Bị cáo L thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải. Bị cáo L và bị cáo K đã khắc phục hậu quả là 100.000.000 đồng tại cơ quan điều tra. Hiện nay, hoàn cảnh bị cáo rất khó khăn, phải ở nhờ nhà cha mẹ già (đã trên 70 tuổi). Ngoài ra, bị cáo còn phải nuôi 02 đứa con còn nhỏ là 11 tuổi và 5 tuổi. Bị cáo không có ý thức chiếm đoạt, không hưởng lợi và không sử dụng số tiền do bị cáo K chiếm đoạt từ bị hại. Bị cáo không có tiền án, tiền sự và mới phạm tội lần đầu. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động cha ruột của mình nộp cho cơ quan thi hành án số tiền 400.000.000 đồng để khắc phục cho bị hại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại bà Trần Thị T – Luật sư Trần Nam H1 trình bày:

Đối với các giao dịch liên quan đến các ông bà Lê Thị Y, Giang Bé D, Trần Thanh H3 và giao dịch giữa bà T, bị cáo K, bị cáo L thì những giao dịch này không phải là giao dịch ngay tình. Khi bà T nhận chuyển nhượng thì bà không hề biết những giao dịch của ông K với chủ sử dụng đất. Bà T có quen biết với chủ sử dụng đất và cũng biết hiện trạng nhà đất.

Đối với quá trình thực hiện từng giao dịch, đăng ký biến động quyền sử dụng đất: Các hợp đồng ủy quyền của bà Y ủy quyền cho ông T1 đều được công chứng. Việc công chứng này xác lập ý chí của hai bên. Bà Y cũng biết việc ông T1 ủy quyền cho bị cáo K; khi bị cáo K thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất của bà Y cho bà T theo hợp đồng ủy quyền thì bị cáo K cũng là người dẫn bà T đi xem đất của bà Y. Đây là ý chí của chủ sử dụng đất mong muốn chuyển nhượng cho bà T chứ không phải việc bị cáo K thực hiện hành vi gian dối để lừa bà T. Tại thời điểm đang bùng dịch Covid-19, bà Y cam kết là sau hai tháng sẽ dọn đi và giao nhà. Tuy nhiên, dịch Covid-19 diễn biến càng ngày càng phức tạp nên bà T không thể đòi nhà.

Trong lúc thực hiện ủy quyền, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Việc bà Y ủy quyền là phù hợp quy định của pháp luật nhưng Toà án cấp sơ thẩm cho rằng bà Y ủy quyền cho ông T1 là lừa dối, là không phù hợp. Ngoài giao dịch uỷ quyền giữa bà Y, ông T1, bị cáo K thì còn có giao dịch vay mượn trước đó nhưng bà Y không hề biết. Bà T không có lỗi nhưng lại thiệt hại nặng nhất.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa phần trách nhiệm dân sự trong bản án sơ thẩm là công nhận các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nêu trong đơn kháng cáo của bà Trần Thị T.

Người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu X – ông Nguyễn Văn K1 trình bày:

Căn cứ theo hợp đồng uỷ quyền giữa bà X và bị cáo L, xuất phát từ việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay các hợp đồng giao dịch khác, ngày 27/4/2021, khi ký kết hợp đồng uỷ quyền có kèm theo một hợp đồng thoả thuận mà bị cáo L ký với bà X. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà X và ông L2 là do bị cáo L ký. Theo quy định của pháp luật thì khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như hợp đồng uỷ quyền thì công chứng buộc phải đọc toàn bộ nội dung cho cả hai bên nghe lại. Vì vậy, bà X, bị cáo L đã biết và có ý chí trong quá trình giao dịch diễn ra. Sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L2 thế chấp cho Ngân hàng. Toà án cấp sơ thẩm cũng không xem xét việc bị cáo L thực hiện, mà chấp nhận lời khai của bị cáo L là không biết và không có ý chí chiếm đoạt, chỉ nghe theo lời của bị cáo K là không phù hợp. Nhận định tại bản án sơ thẩm cho rằng ông L2 ngay tình là không phù hợp. Do đó, phần trách nhiệm dân sự mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với bà T, bà T4 và các cá nhân khác bị lấy tài sản đi thế chấp ngân hàng thì được chấp nhận huỷ phần này, còn đối với bà X thì lại không được chấp nhận và cho rằng ông L2 lấy giấy chứng nhận đi thế chấp ngân hàng là phải khởi kiện ở một vụ án dân sự khác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thu X.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, bị cáo và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị cáo Hàn Ái L đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo Trần Đăng K và lời khai của bị hại cũng như các tài liệu chứng cứ thu thập hồ sơ vụ án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo Hàn Ái L về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với vai trò đồng phạm với mức án 07 năm tù là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt bị cáo Hàn Ái L, bị cáo Hàn Ái L đã có vai trò giúp sức cho bị cáo K hai lần để thực hiện các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà T với số tiền là 2.400.000.000 đồng. Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền tài sản của bà T được pháp luật bảo vệ và cần xử lý nghiêm nhằm can ngăn, giáo dục bị cáo. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử mức án 07 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" đối với bị cáo L là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo L cũng đã tác động gia đình thực hiện nộp thêm số tiền là 400.000.000 đồng theo nội dung của bản án sơ thẩm, vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết này theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị hại Trần Thị T, mặc dù bị cáo cùng bà T đã thực hiện việc xác lập các hợp đồng chuyển nhượng tại văn phòng công chứng, nhưng những giao dịch trên đã được thực hiện từ các hành vi gian dối và hành vi phạm tội của bị cáo K nên theo quy định tại Điều 127 Bộ luật Dân sự thì

giao dịch giữa bị cáo và bà T bị vô hiệu. Do đó, bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền 5.350.000.000 đồng và bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho bị cáo K bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB224357, số O440054 và số CV907015 là phù hợp với quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu kháng cáo của bà T.

Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thu X, bà X thế chấp cho bị cáo L 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay 7.000.000.000 đồng. Ngày 11/11/2021, bị cáo L3 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L2 đối với 03 mảnh đất trên tại Văn phòng C2. Trong quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra đã xác định hành vi nêu trên của bị cáo L là không cấu thành tội phạm là có căn cứ theo quy định của pháp luật. Việc kết luận không có dấu hiệu đồng phạm dựa trên cơ sở kết luận điều tra của cơ quan điều tra. Cơ quan điều tra đã tiến hành tất cả các thủ tục, các biện pháp cần thiết nhưng không chứng minh được hành vi của bị cáo L thực hiện hành vi phạm tội đối với bà X. Việc bà X khởi kiện tranh chấp ở một vụ án dân sự khác cũng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi và đã đảm bảo quyền lợi của bà X. Kháng cáo của bà X là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với phần kháng cáo của bà X, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

I. Tố tụng: Bị hại Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt kèm theo tài liệu chứng minh bị bệnh; bị hại đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần và tại phiên tòa có luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị hại T.

II. Nội dung:

[1] Trần Đăng K là chủ cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ; ngoài ra, K còn tham gia dịch vụ mua bán bất động sản (nhà, đất). Có nhiều người ủy quyền cho K đứng tên quyền sử dụng đất để vay tiền tại Ngân hàng. Đầu năm 2021, việc kinh doanh không thuận lợi, mất khả năng về tài chính, lợi dụng việc nhiều người tin tưởng, ủy quyền và nhờ đứng tên quyền sử dụng đất nên K đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của nhiều người, ngoài ra bị cáo còn lợi dụng sự tin tưởng của người khác, nói mượn tiền để mua đất và trả lãi, sau một thời gian trả lãi đầy đủ thì bị cáo không trả cả gốc và lãi và bỏ trốn. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 25.577.000.000đ. Trong đó bị cáo Hàn Ái L giúp sức cho bị cáo K chiếm đoạt của bị hại T 02 lần với tổng số tiền 2.400.000.000đ. Cụ thể:

Trần Đăng K và Hàn Ái L có phần đất đã được cấp Giấy CNQSD đất số CX 967795 do Hàn Ái L đứng tên. Phần đất này K và L đã thế chấp cho bà

Nguyễn Kim C1 để vay 3.000.000.000đ. K nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà T nên K nói với bà C1 mượn lại giấy để làm thủ tục hoàn công, tin lời nên bà C1 giao lại Giấy CNQSD đất cho K. Có được bản gốc Giấy CNQSD đất, K kêu bà T bán nhà - đất trên, bà T không biết là đất đang thế chấp cho bà C1 nên đồng ý mua. Ngày 20/9/2021, K và L gặp bà T làm hồ sơ chuyển nhượng, K và L nhận của bà T 1.600.000.000đ. Khi tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng thì bà T phát hiện phần đất trên Khoa đang thế chấp cho bà C1. K tiếp tục nói dối với bà T là đưa thêm tiền cho K để K thanh toán với bà C1, huỷ Hợp đồng ủy quyền để làm thủ tục chuyển nhượng cho bà T. Tin là thật nên ngày 28/10/2021, bà T tiếp tục giao cho K và L 800.000.000đ.

Như vậy, bị cáo Hàn Ái L biết rõ phần đất của vợ chồng bị cáo đã thế chấp cho bà C1 vay 3.000.000.000đ nhưng bị cáo vẫn ký tên vào thủ tục giấy tờ chuyển nhượng cho bị hại T, giúp sức cho bị cáo K chiếm đoạt của bị hại T 02 lần với tổng số tiền 2.400.000.000đ.

Hành vi nêu trên của bị cáo L đã bị Toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Hội đồng xét xử xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Hàn Ái L, khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, theo đó:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo L đã giúp sức cho bị cáo K thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên đã áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự khi xem xét hình phạt đối với bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, đã tác động người thân trong gia đình tích cực bồi thường để khắc phục hậu quả. Tại phiên toà, các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Trong vụ án này, bị cáo L tham gia với vai trò giúp sức nhưng ở trường hợp bị động, lệ thuộc do mối quan hệ vợ chồng do đó đã áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để giảm cho bị cáo một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu là phù hợp.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động gia đình là ông Hàn Huỳnh Q nộp số tiền 400.000.000 đồng theo Biên lai thu số 151 ngày 23/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh CM để thực hiện trách nhiệm dân sự theo quyết định của bản án sơ thẩm, điều này thể hiện thái độ ăn năn hối cải, cố gắng khắc phục hậu quả, là tình tiết mới cần xem xét cho bị cáo. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét hoàn cảnh gia đình của bị cáo, bị cáo có cha mẹ già yếu, 02 con còn nhỏ, chồng của bị cáo chính là đồng phạm trong vụ án, do bị cáo phạm tội lần đầu với vai trò không đáng kể nên Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự khi lượng hình đối với bị cáo L, chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tuy nhiên, với tính chất mức độ hành vi của bị cáo thì vẫn cần thiết phải cách ly bị cáo một thời gian để thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, có tính chất răn đe và phòng ngừa chung. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo L.

[3] Đối với kháng cáo của bị hại Trần Thị T đề nghị công nhận các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với bị cáo K và yêu cầu công nhận việc chuyển nhượng nhà và đất tại Khóm E, Phường D, thành phố C, tỉnh CM là hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù giữa các bị cáo và bị hại T có xác lập hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng Công chứng, Giấy CNQSD đất tên Lê Thị Y đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C chỉnh lý ở trang 4 tên vợ chồng bà T nhưng các giao dịch dân sự trên được thực hiện từ sự gian dối của bị cáo K. Do đó, các giao dịch dân sự về Hợp đồng CNQSD đất giữa các bị cáo với bị hại T là vô hiệu do bị lừa dối theo quy định tại Điều 127 Bộ luật Dân sự. Hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu là không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập; các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Do đó, bản án sơ thẩm đã buộc bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại bị hại T số tiền 5.250.000.000đ (đã trừ đi số tiền 100.000.000đ gia đình các bị cáo đã nộp để trả thay cho các bị cáo) và bị hại T có nghĩa vụ giao trả lại bị cáo K bản gốc Giấy CNQSD đất số DB 224357 tên Lê Thị Y, bản gốc Giấy CNQSD đất số O 440054 tên Trần M2 (Trần Thanh H3), bản gốc Giấy CNQSD đất số CV 907015 tên Võ Văn M và Giang Bé D là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T.

[4] Hội đồng xét xử xét kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thu X: Ngày 27/4/2021, bà Nguyễn Thu X thế chấp 03 Giấy CNQSD số DB 160522, số DB 160523, số DB 160524 cho bị cáo K để vay 300.000.000đ nhưng lập hợp đồng ủy quyền nội dung: Ủy quyền cho Hàn Ái L thực hiện việc quản lý, sử dụng, ký hợp đồng đặt cọc, ký hợp đồng cho thuê, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp,…

Bị cáo K nói dối với ông L2 là K đã nhận chuyển nhượng 03 phần đất nêu trên và kêu bán 1.000.000.000đ, tin là thật nên ông L2 đã mua 03 phần đất này. Hiện nay Giấy CNQSD đất số DB 160522, số DB 160523, số DB 160524 cho ông L2 thế chấp cho Ngân hàng N1 - Chi nhánh tỉnh C bảo đảm cho số tiền vay 1.600.000.000đ. Do Giấy CNQSD đất số DB 160522, số DB 160523, số DB 160524 tại trang 4 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đã điều chỉnh sang ông Ngô Tấn L2. Vì vậy, Ngân hàng nhận thế chấp 03 phần đất trên cho ông L2 vay là thực hiện ngay tình. Căn cứ Điều 133 Bộ luật Dân sự thì hợp đồng thế chấp này phải được thực hiện cùng lúc với việc xem xét, giải quyết các khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng có liên quan đến hợp đồng thế chấp nên trong vụ án này không xem xét xử lý hợp đồng thế chấp giữa ông L2 với Ngân hàng và cũng không xem xét giải quyết giao dịch giữa bà X và bị cáo mà dành

quyền khởi kiện một vụ án dân sự khác nếu bà X có yêu cầu để có thể giải quyết toàn diện vấn đề là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo đề nghị huỷ hợp đồng ủy quyền, huỷ cập nhật biến động của bà X.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo L nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu X nên mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

1/ Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hàn Ái L.

2/ Xử phạt bị cáo Hàn Ái L (năm) tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo Hàn Ái L đi chấp hành hình phạt tù.

3/ Về dân sự:

Buộc bị cáo Trần Đăng K có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 2.850.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Trần Đăng K và bị cáo Hàn Ái L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 2.400.000.000 đồng (phần nghĩa vụ liên đới của mỗi bị cáo là 1.200.000.000 đồng).

Bị hại Trần Thị T giao trả lại bị cáo Trần Đăng K bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 224357, bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 440054, bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 907015.

4/ Về án phí: Bị cáo Hàn Ái L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bị hại Trần Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu X mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

5/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh CM;
- VKSND tỉnh CM;
- Công an tỉnh CM;
- Sở tư pháp tỉnh CM;
- Cục THADS tỉnh CM;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án (LHTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hòa Hiệp